

TÔN GIÁO VÀ ĐỜI SỐNG GIA ĐÌNH, BẢN LÀNG NGƯỜI MÔNG

Tóm tắt: Từ đầu thế kỷ XX, khởi đầu là Max Weber, tiếp đó là Ch. Dawson, P. Tillich và gần đây là S. Huntington nhấn mạnh tới cách tiếp cận văn hóa - tôn giáo và xây dựng lý thuyết tôn giáo là hạt nhân của văn hóa - một cách tiếp cận khác với cách tiếp cận coi tôn giáo chỉ là một thành tố của văn hóa (theo cách tiếp cận này nếu tuyệt đối hóa, sẽ dẫn tới đối lập văn hóa với tôn giáo). Như Ch. Dawson nhấn mạnh, tôn giáo là hạt nhân của văn hóa cũng đúng đối với văn hóa của những tộc người nào còn mang nặng tâm thức tôn giáo nguyên thủy khi mà tôn giáo chi phối hầu hết các hoạt động quan trọng trong cuộc sống hàng ngày của con người cũng như những biến cố quan trọng trong vòng đời. Khi nghiên cứu tôn giáo trong đời sống tinh thần của người Mông, chúng tôi thấy một số nét tương tự. Tộc người này không thể sống thiếu tôn giáo. Bài viết nhấn mạnh sự cần thiết của cách tiếp cận văn hóa-tôn giáo, xác định lại vị trí của tôn giáo trong đời sống gia đình, làng bản người Mông hợp lý hơn.

Từ khóa: Văn hóa - tôn giáo, văn hóa, gia đình, bản làng, người Mông.

1. Tôn giáo và đời sống gia đình người Mông - Vấn đề giới

Trong một công trình khác, chúng tôi đã đề cập tới vai trò của tôn giáo trong hôn nhân của người Mông. Không phải tính huyết thống, mà chính tôn giáo (cùng ma) là yếu tố căn bản gắn kết các thành viên

* PGS.TS., Đại học Quốc gia Hà Nội.

Bài viết này là một phần trong đề tài nghiên cứu “Nghiên cứu đánh giá xu hướng tín ngưỡng của cộng đồng dân tộc Mông theo đạo Tin Lành và một số hiện tượng tôn giáo mới vùng Tây Bắc”, mã số KHCN-TB.13X /13-18, thuộc chương trình trọng điểm cấp Nhà nước “Khoa học và công nghệ phục vụ phát triển bền vững vùng Tây Bắc” do Đại học Quốc gia Hà Nội chủ trì.

trong gia đình người Mông. Gia đình người Mông không chỉ gồm những người đang sống, mà cả những người đã khuất, tức ông bà tổ tiên. Trong quan niệm của người Mông, vòng đời người, từ khi sinh ra, mọi biến cố quan trọng của cuộc sống hàng ngày cho tới khi sang thế giới bên kia, về với tổ tiên, đều có sự hiện diện của thần linh¹.

Nền tảng của gia đình là đời sống vợ chồng, quan hệ bố mẹ và con cái. Người Mông đề cao tình yêu lứa đôi, coi trọng tự do, lãng mạn, cuộc sống phóng khoáng của tộc người sống ở những vùng núi cao, bốn bề núi đá, nhấn mạnh tình cảm vợ chồng hạnh phúc có sức mạnh vô biên. Tình yêu, thuận vợ thuận chồng là nền tảng cho cuộc sống gia đình người Mông. Tục ngữ của người Mông ở Sapa có câu: “Mùa màng không hợp hại một vụ, vợ chồng không hợp hại một đời” (kôngz tri jông tangv iz chiu. Pux tri jông tangl iz siu) nhấn mạnh tầm quan trọng của đời sống vợ chồng và tình cảm gắn kết vợ chồng.

Theo Mã A Lềnh, tôn giáo hiện diện rõ nét trong hôn nhân. Ít khi có chuyện đôi trai gái người Mông đã tự nguyện lập gia đình rồi lại bỏ nhau. Cũng không phải là hiếm khi trai gái lập gia đình sớm. Tình trạng ở rể không phổ biến, nhưng đôi khi cũng có. Thường là ở rể trong một thời hạn nào đó. Lấy vợ hơn tuổi là chuyện không hiếm. Nếu người vợ sinh con một bề hay không còn sức lao động, có thể gợi ý chồng lấy thêm vợ bé. Trong trường hợp đó, người vợ cả là người có nhiều quyền thế hơn. Trường hợp chồng chết, vẫn có tình trạng chị dâu lấy em chồng nếu hai người tự nguyện. Với người Mông, tuổi tác trong hôn nhân không quan trọng hay trai tân lấy gái đã có chồng cũng là thường tình nếu hai người tự nguyện². Khi dẫn cô dâu về nhà, thủ tục đầu tiên là bà cô hay một người nào đó bên nhà chồng dẫn cô dâu đi ba vòng quanh bếp sưởi với ý nghĩa từ nay con dâu phải lo toan việc bếp núc gia đình chồng. Sau khi đi vòng quanh bếp, chàng trai và cô gái đứng trước ban thờ làm lễ nhập hôn. Tiếp đó, gia đình mổ gà làm cỗ và cúng tổ tiên. Đôi vợ chồng trẻ được hướng dẫn vái gia tiên rồi chàng rể buộc chỉ xanh đỏ se lại vào cổ tay hoặc đeo vòng cổ, vòng tay cho cô dâu³. Trong quan niệm của người Mông, tình vợ chồng như một quy luật của vũ trụ, có âm thì phải có dương, vậy thì loài người có đàn ông thì phải có đàn bà, có nam có nữ. Làm cái gì cũng phải có vợ có chồng thì mới thành công. Vợ chồng được ví như đôi đũa không thể chia lìa⁴.

Gia đình người Mông truyền thống theo chế độ phụ quyền. Người con gái một khi đi lấy chồng thì thân phận hoàn toàn bị nhà chồng định đoạt, không còn tự do. Cộng đồng Mông đề cao lòng chung thủy trong hôn nhân, đặc biệt là lòng vị tha của người phụ nữ. Cho dù người chồng có mắc lỗi như thế nào đi nữa thì người phụ nữ vẫn là người vợ, người thấp nên ngọn lửa tình yêu và hạnh phúc gia đình. Người phụ nữ với một sự nhẫn nhịn, vị tha vô bờ bến, là người nắm chiếc chìa khóa cho hạnh phúc gia đình. Thơ ca của người Mông cũng không thiếu những lời ca ngợi tình hạnh phúc vợ chồng sống đến đầu bạc răng long, vai trò không thể thiếu của mỗi thành viên trong gia đình.

Cũng giống như nhiều tộc người khác ở Việt Nam, xã hội người Mông truyền thống nặng nề tư tưởng trọng nam khinh nữ. Cô gái đi lấy chồng là thuộc hẳn về nhà chồng, “thuộc ma nhà chồng”, hầu như không còn giằng buộc gì với bên nhà bố mẹ đẻ. Cũng kể từ lúc gả con gái cho bên nhà chồng, bố mẹ đẻ cô gái sau khi nhận tiền thách cưới bên nhà trai, thì coi như không còn quyền hành gì nữa đối với cô con gái của mình. Việc gả con gái chẳng khác gì một hành vi mua bán. Thân phận của người phụ nữ trong cộng đồng người Mông chịu nhiều thiệt thòi. Điều đó thể hiện ngay trong thực hành tôn giáo. Khi đã lấy chồng, trong trường hợp bị chồng bỏ hay chồng chết, người phụ nữ có thể về sống ở nhà bố mẹ đẻ. Nhưng về mặt thực hành tôn giáo, người phụ nữ này đã có chồng, thuộc “ma” nhà chồng, chứ không còn gì ràng buộc với bên nhà bố mẹ đẻ nữa. Khi người phụ nữ này qua đời, điều này gây nhiều phiền phức cho gia đình bố mẹ đẻ trong thực hành tôn giáo. Bố mẹ, anh em ruột thịt của người phụ nữ đó có thể lo việc tang lễ nhưng chỉ với điều kiện là được sự đồng thuận của đa số mọi người trong dòng họ, nhất là trưởng họ đồng ý. Điều này đẩy người phụ nữ vào tình cảnh là dễ cảm thấy bị mặc cảm. Có trường hợp, người phụ nữ đó phải lấy em chồng và nói chung, dầu thế nào, thân phận của người phụ nữ này không còn được như “gái son” nữa. Kể cả người chồng mới có tốt đến đâu chăng nữa, cũng dễ bị gièm pha. Với hôn nhân của người Mông, nhiều trường hợp người vợ hơn cả tuổi chồng. Những trường hợp chồng chết, em chồng chưa vợ và người em chồng chấp nhận lấy chị dâu vẫn thỉnh thoảng xảy ra và nếu người chị

dâu cũng xuất phát từ tình cảm mà lấy em chồng thì quả là hạnh phúc cho người phụ nữ⁵.

Tai họa lớn nhất đối với người phụ nữ Mông gặp phải khi rơi vào tình cảnh góa chồng. Chồng chết, người phụ nữ đó phải ở lại bên nhà chồng bất kể hai người đã có con hay không. Người phụ nữ góa phải làm dâu anh, em nhà chồng. Trường hợp nhà chồng không ai lấy nữa thì người phụ nữ đó mới được phép đi lấy người khác và khi tái giá với ai cũng phải được nhà chồng cũ ưng thuận, chứ bố mẹ đẻ của cô gái kể từ khi gả con gái mình đi lấy chồng nghĩa là phó thác toàn bộ số phận của con gái mình cho bên nhà chồng, về thực chất không còn quyền hành gì nữa. Tiền sính lễ cưới cheo do nhà chồng cũ định đoạt. Dù đã có con, người phụ nữ đó vẫn phải để con lại nhà chồng, ra đi trong cảnh tay trắng, không một chút của cải nào. Do vậy, cô gái nào còn trẻ mà bị góa chồng thì đời của người phụ nữ đó được ví như đôi đũa mà một chiếc đã bị gãy. Như vậy, bị kịch đối với cuộc đời người phụ nữ góa chồng lớn không ngôn từ nào có thể tả nổi⁶. Theo nếp suy nghĩ của người con gái, việc lấy chồng hoàn toàn là việc theo bổn phận. Người phụ nữ không hề có tâm trạng hạnh phúc hay phần khởi trước khi bước về nhà chồng, chịu cái thân phận làm dâu nhà chồng không khác gì “đi ngục tù”. Người con gái Mông dường như không có khái niệm “lên xe hoa” diễn tả hạnh phúc của người con gái khi lấy chồng, bước sang một giai đoạn quan trọng mới của đời người. Đời người phụ nữ, đẹp nhất là cái tuổi con gái, thanh xuân, ít nhiều còn có tự do. Đi lấy chồng có nghĩa là chấm hết cái thời thanh xuân, chấm dứt cái thời kỳ tự do được coi như sung sướng nhất của đời người, bước vào cuộc sống gia đình với bao trách nhiệm, bổn phận giàng buộc gia đình, công việc nặng nhọc gánh lên vai người phụ nữ.

Chưa hết, không ít trường hợp người con gái Mông còn phải chịu cảnh “bố mẹ đặt đâu con ngồi đấy”, nghĩa là người con gái phải chịu ép gả, không được lựa chọn người mình yêu, cũng không được định đoạt ngày cưới của mình. Nói chung, người con trai và nhà trai hoàn toàn ở thế chủ động, còn nhà gái và nhất là người con gái hoàn toàn ở thế bị động, phó mặc cho số phận theo phương châm hoàn toàn không có chuyện “cọc đi tìm trâu”. Không thiếu cảnh người con gái bị ép gả, tình yêu lứa đôi không được tôn trọng. Để giải tỏa, có trường hợp phải

tìm đến cái chết. Theo thống kê, tỷ lệ người phụ nữ Mông tự tử thuộc thứ hạng cao trong số các dân tộc thiểu số ở Việt Nam.

Như vậy, có thể thấy sự thiệt thòi trong thân phận của người phụ nữ Mông thể hiện rõ ở chỗ họ không có vị trí quan trọng trong thực hành tôn giáo. Nếu trong gia đình người Việt truyền thống, theo L. Cadière, người phụ nữ vẫn có một vị trí nhất định trong thờ cúng tổ tiên, ta không thấy vai trò như vậy ở phụ nữ Mông⁷. Ngoài trừ tiếng nói quan trọng của bà cô trong nhiều công việc của dòng họ mình, chúng ta không thấy sự hiện diện của người phụ nữ Mông trong các công việc quan trọng trong thực hành tôn giáo cũng như các hoạt động khác của cộng đồng.

2. Hôn nhân truyền thống của người Mông - Luật tục gắn với tôn giáo truyền thống đứng trên pháp luật thế tục của nhà nước

Từ thời thuộc địa, với việc xây dựng nhà nước thế tục cai trị dựa trên pháp luật, hôn lễ được tiến hành đồng thời song song theo cả hai nghi thức: đám cưới gắn với nghi thức tôn giáo truyền thống và đăng ký kết hôn như một thủ tục quản lý nhà nước, giàng buộc trách nhiệm vợ chồng, con cái và phân định tài sản. Tuy nhiên, cho tới nay, thực tế việc kết hôn của các tộc người thiểu số vẫn chủ yếu theo nghi thức cưới gả gắn với tôn giáo truyền thống.

Một số nghiên cứu về tình trạng hôn nhân của người Mông trong so sánh với một số tộc người khác cùng nhóm, chẳng hạn, người Dao, cho thấy có sự khác biệt lớn về vị trí của người phụ nữ trong hôn nhân hai tộc người này. “Đối với gia đình người Hmông, con dâu khi đã bước chân về nhà chồng thì đã trở thành ma của dòng họ nhà chồng, vì vậy người con dâu đó vĩnh viễn không được phép lấy chồng dòng họ khác. Trong trường hợp chồng chết thì có thể lấy anh hoặc em chồng hay một người khác trong dòng họ nhà chồng (...) Trong phong tục của người Dao, hôn nhân mang tính chất gả bán rõ nét, do vậy khi con dâu đã được cưới hỏi về gia đình nhà chồng cũng đồng nghĩa với việc người con dâu đó phải lao động để bù lại số tiền mà gia đình nhà chồng đã phải bỏ ra trong lễ cưới”⁸. Nhìn chung, hôn nhân của người Mông và một số tộc người khác như Dao khá bền vững. Qua Bảng 1 dưới đây, điều dễ nhận thấy là tỷ lệ ly hôn trung bình của người Mông thấp, nhưng có xu hướng gia tăng.

Bảng 1: Nguyên nhân ly hôn và tỷ lệ ly hôn của người Mông và Dao

Người Mông	Tỷ lệ ly hôn	Người Dao	Tỷ lệ ly hôn
Do không hợp nhau	80,0	Do không hợp nhau	73,0%
Do vợ quá già so với chồng	9,1%	Do vợ quá già so với chồng	4,8%
Do vợ hoặc chồng ngoại tình	5,3%	Do vợ hoặc chồng ngoại tình	20,6%
Tỷ lệ ly hôn trung bình của người Mông (1989)	0,2%	Tỷ lệ ly hôn trung bình của người Dao (1989)	0,27%
Tỷ lệ ly hôn trung bình của người Mông (1999)	0,24%	Tỷ lệ ly hôn trung bình của người Dao (1999)	0,29%

Nguồn: Nguyễn Ngọc Tấn (chủ biên, 20014), *Hôn nhân gia đình các dân tộc Hmông, Dao ở hai tỉnh Lai Châu và Cao Bằng*, Nxb. Văn hóa Dân tộc, Hà Nội: 87-88.

Ly hôn chủ yếu do vợ chồng không hợp nhau chiếm đa số. Những nguyên nhân khác chỉ là một bộ phận. Điều đáng nói là tình trạng ngoại tình của người Mông không cao như ở tộc người Dao và một số tộc người khác. Cả với người Mông và người Dao, việc ly hôn thường bị cộng đồng lên án. Điều đáng nói là hai tộc người này lại có những quy định khác nhau để đảm bảo sự bền vững trong hôn nhân. Với người Dao thì việc ly hôn gặp nhiều khó khăn một phần lớn là bởi các quy định về những ràng buộc kinh tế rất nặng. Chẳng hạn, khi người phụ nữ muốn bỏ chồng hoặc góa bụa muốn lấy chồng khác thì phải hoàn trả lại khoản chi phí mà nhà chồng đã phải bỏ ra trong việc làm đám cưới, “mua” người con gái đó về nhà mình. Nếu người nào, bất kể là vợ hay chồng chủ động ly hôn, thì phải trả lại hết lễ vật, chi phí đám cưới cho nhà kia. Bởi nhiều trường hợp họ không đăng ký kết hôn nên pháp luật không can thiệp được vào những trường hợp này. Hầu hết họ phải chịu sự phán quyết của luật tục. Gia đình người Dao không quá gia trưởng. Không sinh được con hoặc không sinh được con trai không phải là nguyên nhân chính dẫn tới ly hôn bởi theo luật tục trường hợp gia đình chỉ toàn con gái thì có thể “mua” con về nuôi. Giá của những đứa con này tùy thuộc vào thỏa thuận như thỏa thuận

giữa hai bên mua bán, không có quy định cụ thể. Hoặc người ta cũng có thể “mua” con trai dưới hình thức ở rể⁹.

Với người Mông, vai trò của người phụ nữ khi về nhà chồng không dừng lại ở việc tăng thêm nhân lực, sức lao động cho gia đình nhà chồng. Vai trò của người phụ nữ lớn hơn nhiều xét từ góc cạnh bốn phận tôn giáo đối với nhà chồng. Một khi cô gái đi lấy chồng, bước qua cửa nhà chồng, trở thành thành viên chính thức của gia đình người chồng nghĩa là trở thành ma nhà chồng, cô gái đó thay đổi họ theo nhà chồng, không còn mang họ của nhà bố mẹ đẻ nữa. Chồng chết, người phụ nữ đó được khuyến khích lấy anh hoặc em chồng¹⁰. Quan niệm “dâu là con, rể là khách” ở người Mông nặng nề hơn so với ở người Kinh và nhiều tộc người khác. Đa số người Mông nghiêng về ý kiến nhất thiết phải sinh con trai. Đối với người Mông thì việc sinh con trai đóng vai trò cực kỳ quan trọng. Trường hợp sinh con một bề, nhất là toàn con gái thì người ta phải nhận con nuôi. Người phụ nữ không sinh đẻ được bị coi là mắc tội với tổ tiên nhà chồng. Thông thường nếu vợ chồng sinh sống nhiều năm mà không có con thì người ta phải nhờ một thầy lang gọi là *cư xua* đi lấy thuốc cho cả vợ và chồng, thường là bài thuốc gia truyền bằng các loại lá cây ở trong rừng. Nếu sinh con một bề mà lại toàn gái thì người phụ nữ coi như chưa làm tròn bốn phận của mình đối với gia đình nhà chồng. Trong trường hợp người vợ không sinh được con trai, người chồng có thể lấy vợ khác để có người “nối dõi tông đường”, duy trì việc thừa kế và tế tự trong gia đình. Tỷ lệ người phụ nữ phải tìm mọi cách để sinh bằng được con trai ở người Mông cũng cao hơn hẳn so với nhiều tộc người khác. Điều đó càng cho thấy một thực tế các điều kiện kinh tế đóng vai trò cực kỳ quan trọng. Kinh tế khó khăn cũng dễ dẫn tới những bất hòa giữa các thành viên trong gia đình. Tuy nhiên, chính tôn giáo là cái gắn kết hôn nhân và gia đình người Mông. Nói cách khác, đối với người Mông sự giàng buộc trong hôn nhân nặng về tôn giáo hơn là về kinh tế¹¹.

Ở một khía cạnh khác, đây là lý do cơ bản khiến gia đình người Mông thường đông con và tộc người này có tỷ lệ sinh cao hơn so với nhiều tộc người khác bất chấp việc nhiều người biết tới kế hoạch hóa của gia đình rằng mỗi gia đình chỉ nên có 1-2 con. Công tác kế hoạch hóa gia đình vùng đồng bào dân tộc thiểu số, trong đó điển hình là

người Mông, rõ ràng ít thu được kết quả cho dù có sự vận động đáng kể từ phía chính quyền địa phương. Có điều, các gia đình hiện nay cũng có xu hướng sinh ít con hơn so với trước đây. Nhận định sau đây của một số nhà nghiên cứu chưa hẳn thuyết phục. “Cũng giống như người Hmông, mục đích hôn nhân của người Dao cũng chính là để bổ sung thêm lực lượng lao động và tái sản xuất sức lao động trong gia đình (...) Tiêu chí chọn người con dâu tốt cũng được căn cứ trên đặc điểm của sức khỏe, sự khéo léo, đảm đang của người con gái (...) Khi được hỏi về tiêu chí chọn vợ, nhiều ý kiến đều cho rằng tiêu chí quan trọng nhất là người con gái phải khỏe mạnh, biết thêu váy áo”¹².

Nhận định trên có thể phản ánh trực tiếp kết quả phỏng vấn đồng bào. Nhưng nếu nhìn rộng ra sẽ thấy vấn đề có căn nguyên sâu xa hơn. Như đã khẳng định, không phải huyết thống, mà chính tôn giáo đóng vai trò quyết định kết nối các thành viên trong gia đình người Mông. Điều này thể hiện rõ khi trong trường hợp không có con trai, người Mông có thể nhận hoặc mua con nuôi của người Tày, người Kinh. Con nuôi được làm lễ nhận họ, nhận ma của gia đình. Sau lễ trình họ, nhận ma thì người con nuôi có đầy đủ nghĩa vụ và trách nhiệm như một người con trai trong gia đình. Điều này cho thấy không phải huyết thống, mà chính tôn giáo đóng vai trò quyết định trong việc gắn kết các thành viên trong gia đình.

Cho tới nay, việc kết hôn của người Mông cũng như một số tộc người khác vẫn diễn ra theo tục hơn là pháp luật. Đại đa số không biết tới *Luật Hôn nhân và Gia đình*. Tình trạng tảo hôn khá phổ biến. Ngay hỏi về độ tuổi được phép kết hôn thì một bộ phận không nhỏ trong các tộc người này thậm chí không biết tới quy định rằng nam ở tuổi 20, nữ độ tuổi 18 trở nên mới được phép kết hôn.

Bảng 2. Tình trạng đăng ký kết hôn ở người Mông, Dao ở Cao Bằng và Lai Châu

Chỉ số	Đã đăng ký	Chưa đăng ký
Chung	52,7	47,3
Theo tỉnh		
Cao Bằng	57,8	42,2
Lai Châu	47,7	52,3

Theo tộc người		
Dao	54,2	45,8
Mông	51,3	48,7

Nguồn: Nguyễn Ngọc Tấn (chủ biên, 2004), *Hôn nhân gia đình các dân tộc Hmông, Dao ở hai tỉnh Lai Châu và Cao Bằng*, Nxb. Văn hóa dân tộc, Hà Nội: 99.

Tỷ lệ người không đăng ký kết hôn của người Mông như vậy chiếm tới gần một nửa, cao hơn ở một số tộc người khác. Bảng trên cũng cho thấy tình trạng không đăng ký kết hôn là phổ biến, đặc biệt là đối với một số tộc người¹³. Nhưng mặt khác, cũng phải thừa nhận rằng chính việc không tận dụng vai trò luật tục của đồng bào, nhất là những luật tục còn nhiều giá trị trong xã hội hiện đại, việc không tính đến các đặc điểm văn hóa, tôn giáo của đồng bào các dân tộc làm suy giảm tính chế tài của pháp luật nhà nước. Chẳng hạn, theo tập quán, việc nạo phá thai đối với người phụ nữ Mông là việc hiếm cho dù việc sinh con là ngoài ý muốn. Cũng ít người phụ nữ Mông chấp nhận biện pháp đặt vòng tránh thai bởi trong quan niệm của người Mông khi chết thì không được chôn theo bất cứ đồ vật nào, đặc biệt phải tránh những đồ kim khí.

Bảng 3. Lý do sinh con trai theo giới và dân tộc

Lý do	Giới tính		Dân tộc	
	Nam (N=2006)	Nữ (N=94)	Dao (N=145)	Hmông (N=155)
Để duy trì giống nòi	67,35	63,64	74,79	56,34
Để thờ cúng tổ tiên	66,33	74,55	69,51	69,01
Nuôi dưỡng cha mẹ	79,59	74,55	85,37	69,01
Để lao động	65,31	78,18	69,51	70,42
Để chồng không lấy thêm vợ	3,06	29,09	8,54	16,90

Nguồn: Nguyễn Ngọc Tấn (chủ biên, 2004), *Hôn nhân gia đình các dân tộc Hmông, Dao ở hai tỉnh Lai Châu và Cao Bằng*, Nxb. Văn hóa dân tộc, Hà Nội: 125

Cũng cần khẳng định rằng các số liệu khi điều tra vùng các tộc người thiểu số và các tôn giáo không hẳn bao giờ cũng phản ánh đúng

thực tại, do vậy, chỉ mang tính tham khảo. Dù vậy, ta cũng thấy rằng với dân tộc Mông, rõ ràng việc sinh con trai hay con gái không phải xuất phát từ chỗ nhu cầu lao động, cũng không hẳn do thói quen hay một mục đích thế tục nào, mà cái chính là nhu cầu thực hành tôn giáo trong gia đình.

3. Yếu tố tôn giáo trong giải quyết một số tệ nạn của cộng đồng người Mông

Nạn tảo hôn khá phổ biến trong cộng đồng người người Mông. Điều tra của Viện Dân tộc học ở hai xã Hang Kia và Pà Cò, huyện Mai Châu (Hòa Bình) năm 1997 cho thấy tuy rằng đa số người được hỏi đều có biết tới tuổi quy định kết hôn theo Luật Hôn nhân và Gia đình và thực lòng họ cũng không mong muốn kết hôn sớm hơn cái tuổi quy định đó. Tuy nhiên, kết quả điều tra cho thấy có tới 51,1% nam giới và 44,4% nữ giới tảo hôn với quan niệm kết hôn sớm sẽ tăng quỹ thời gian chung sống vợ chồng và tăng khả năng sinh con. Điều đáng lưu ý là lớp trung niên và thanh niên hiện nay lại mắc nạn tảo hôn nhiều hơn ở các lứa tuổi cao niên¹⁴.

Một cuộc điều tra của Viện Dân tộc học ở Mai Châu (Hòa Bình) cho thấy có tới hơn 25% số phụ nữ Mông sinh con đầu lòng dưới 19 tuổi. 59% số phụ nữ lấy chồng 1 năm thì sinh con, khoảng 25% sinh con sau ngày cưới 2 năm và khoảng 16% sinh con sau ngày cưới 3 năm trở lên. Khoảng cách thời gian giữa các lần sinh cũng khá ngắn. 63% số người được hỏi muốn khoảng cách 2 năm, chỉ có 27% muốn khoảng cách từ 3-5 năm. Rồi có không ít phụ nữ vẫn sinh con khi tuổi không còn trẻ. Không ít trường hợp nguy hiểm tới tính mạng cả mẹ và con do tuổi sinh cao và sinh nhiều lần. Thêm vào đó, một số không nhỏ các bà mẹ cho con bú kéo dài 1-2 năm, có trường hợp trên 2 năm, dẫn tới họ không có điều kiện chăm sóc sức khỏe cho bản thân¹⁵. Người Mông truyền thống cũng ít dùng các biện pháp tránh thai như đặt vòng hay dùng bao cao su. Khi mang thai, kể cả ngoài ý muốn, thì họ cũng ít khi đi nạo phá thai. Điều này dẫn tới tỷ lệ sinh cao ở người Mông.

Cũng đã có một số ý kiến khuyến cáo chỉ có thể giải quyết các vấn đề của người Mông khi các cấp chính quyền thực sự hợp tác với họ, nhất là đội ngũ những người có uy tín. Chẳng hạn, như công tác dân số và kế hoạch hóa gia đình là một minh chứng rằng nếu không có sự

cộng tác của những người có uy tín trong cộng đồng người Mông thì chính sách của nhà nước ít thu được hiệu quả. Rằng chỉ vận động phụ nữ không thôi thì chưa đủ, nhất là tính đến đặc điểm văn hóa của người Mông theo chế độ phụ quyền. Tiếng nói của người phụ nữ không mấy quan trọng. “Trong xã hội người Hmông, những người có tiếng nói quyền lực thực sự trong gia đình, họ tộc, làng bản là các thầy cúng, các già làng, đặc biệt là các trưởng tộc, trưởng họ, bà cô, ông cậu. Những người này nói là dân phải theo và quyết định là dân phải làm. Vì vậy, không ai vận động con cháu và người dân tốt bằng họ. Nên chẳng cần phải tranh thủ họ, đưa họ vào lực lượng truyền thông dân số, thậm chí nên có chế độ khuyến khích để họ vận động con cháu thực hiện tốt công tác dân số - kế hoạch hóa gia đình”¹⁶.

Giải quyết vấn đề dân số và kế hoạch hóa gia đình chỉ là một trong nhiều minh chứng cho thấy trong giải quyết nhiều vấn đề chính sách, nhà nước sẽ không đạt hiệu quả nếu thiếu sự hợp tác từ phía cộng đồng Mông và để đạt được điều này không có con đường nào khác là phải chú ý tới những đặc điểm văn hóa, tập quán lối sống của đồng bào. Điều đáng nói, tuy rằng công tác dân số, kế hoạch hóa gia đình của các cơ quan đoàn thể huyện Mai Châu và tỉnh Hòa Bình được thực hiện tích cực trong nhiều năm qua, nhưng tình trạng tảo hôn, cụ thể của người Mông ở Hang Kia và Pà Cò hiện tại vẫn phổ biến¹⁷.

Một vấn đề khác tưởng chừng như không liên quan gì tới tôn giáo của người Mông, đó là vấn đề nạn bạo hành gia đình, nhưng thực tế không hẳn như vậy. Xã hội Mông truyền thống mô tả tâm trạng người con gái chuẩn bị về nhà chồng thật âm ảm¹⁸. Nếu hoàn toàn bỏ qua yếu tố tôn giáo và tâm lý tộc người thì khó có thể hạn chế được tình trạng này. Nhiều năm qua, các hoạt động tuyên truyền, nâng cao dân trí, các biện pháp hành chính và giáo dục của các tổ chức đoàn thể, rồi cả xử phạt theo pháp luật của chính quyền địa phương và các cơ quan chức năng đều chưa mang lại kết quả. Một trong những lý do là các công tác trên của các cơ quan đoàn thể ít chú ý tới đặc điểm văn hóa, tâm lý tộc người và thiếu sự cộng tác của đội ngũ những người có uy tín trong cộng đồng người Mông.

Xây dựng gia đình, làm mẹ theo thiên chức của người phụ nữ đồng thời cũng là bổn phận của người phụ nữ duy trì đời sống tôn giáo của

người Mông: sinh con đẻ cái, nhất là sinh con trai để có người “nối dõi tông đường”. Trong quan niệm của người Mông, không phải là niềm vui, niềm hạnh phúc, mà là một sự đầy ải cả một kiếp người mà chỉ có cái chết mới giúp người ta thoát khỏi. Lấy chồng là một bi kịch của kiếp người mà người con gái không thể tránh được¹⁹. Các con số thống kê rất có thể còn chưa sát với thực tế bởi nhiều nạn nhân vì những lý do khác nhau, chủ yếu do tâm lý e ngại, rất ngại nói về tình trạng bạo lực gia đình. Phần nữa là do sự quan liêu của các cấp chính quyền. Rồi khi bạo lực gia đình xảy ra, đa phần coi đó là chuyện riêng tư, nên không báo cho các cơ quan đoàn thể biết, phần vì do tâm lý, phần vì nhiều trường hợp, các cơ quan đoàn thể này cũng bất lực. Có thể những số liệu trên chỉ mới ở một vài địa phương, chưa hẳn đã là tình trạng chung ở nhiều địa bàn khác. Nhưng nó cũng cho thấy nạn bạo hành gia đình không còn là chuyện hy hữu có thể xem nhẹ. Các nguyên nhân dẫn tới bạo hành gia đình thường rất đa dạng. Bên cạnh những lý do kinh tế là điều dễ thấy, nhưng đặc biệt còn phải kể tới những nguyên nhân văn hóa-xã hội. Tính gia trưởng trong gia đình người Mông, đẩy địa vị của người phụ nữ xuống hàng thứ yếu. Dân trí thấp. Người chồng thường hay rượu chè, vui thú bạn bè. Rồi không thiếu tình trạng tảo hôn, ép hôn, nói như người Kinh, nặng quan niệm “cha mẹ đặt đâu con ngồi đấy”. Nam nữ yêu nhau, nhưng vì những lý do khác nhau, không lấy được nhau, v.v..

Sẽ là cường điệu nếu kết nối nguyên nhân bạo hành gia đình từ đời sống tôn giáo truyền thống của cộng đồng người Mông. Nhưng sẽ gặp khó khăn rất nhiều trong công tác hạn chế, ngăn chặn tệ nạn này nếu bỏ qua đặc điểm tôn giáo, văn hóa truyền thống cũng như tâm lý tộc người của họ. Thiếu sự hợp tác tận tâm của đội ngũ những người có uy tín trong cộng đồng Mông truyền thống như trưởng họ, bà cô, ông cậu, Chí Nénh, đội ngũ các già làng trưởng bản khiến nhiều chính sách dân tộc và tôn giáo vùng đồng bào các dân tộc thiểu số khó đi vào cuộc sống.

Gần ba chục năm nay, chúng ta chứng kiến sự gia tăng đáng kể tín đồ Công giáo, đặc biệt là sự xuất hiện các hệ phái Tin Lành trong vùng tộc người thiểu số, nhất là vùng người Mông. Trong số những nguyên nhân căn bản dẫn tới tình trạng này, trước hết, phải kể tới sự

suy yếu, thậm chí khủng hoảng của tôn giáo truyền thống. Sự du nhập Kitô giáo đã tạo ra sự thay đổi lớn trong quan hệ gia đình, dòng tộc của người Mông, theo đó bình đẳng nam nữ, vợ chồng được đề cao. Vị trí của trưởng họ, của bà cô, ông cậu vẫn được coi trọng. Nhưng bên cạnh đó nổi lên vai trò của trưởng hội thánh, của trưởng nhóm. Họ vốn là những người thanh niên Mông ít có vai vế trong xã hội Mông truyền thống, giờ đây nhờ việc cải giáo, có chút hiểu biết về giáo lý của tôn giáo mới cải theo, được trao những chức vị nhất định trong cộng đồng tín đồ Tin Lành, cho nên thách thức quyền lực của các bậc uy tín trong cộng đồng người Mông truyền thống. Sự truyền bá Kitô giáo tạo ra sự thay đổi đáng kể về nhân khẩu học. Tuy nhiên, ở đây chúng tôi không bàn về những hệ lụy đa chiều của tình trạng này mà chỉ muốn nhấn mạnh sự cần thiết phải tính đến đặc điểm tôn giáo để giải quyết nhiều vấn đề của cộng đồng này. Chính sách của nhà nước đối với cộng đồng Mông theo Tin Lành sẽ không đạt kết quả cao nếu như không nhận được sự ủng hộ, hợp tác từ phía các chức sắc Công giáo và Tin Lành. “Giáo lý và giáo luật của các tôn giáo cũng góp phần thực hiện chính sách của Đảng và pháp luật của nhà nước ta, vì: đã phá tẻ bạo hành trong gia đình (...) Trong hôn nhân, [những người theo Tin Lành] ngăn cấm loạn luân, ép gả của cha mẹ và quy định của luật tục, đã phá nạn tảo hôn, phải đăng ký với chính quyền, thông báo chính thức với cộng đồng và dựa trên tình yêu, các tập tục và nghi lễ hôn nhân, gia đình cũng đơn giản hơn, như: không đòi nhiều lễ vật thách cưới, không thực hiện nhiều nghi lễ mà tổ chức theo nghi lễ tôn giáo, không tổ chức ăn uống linh đình tốn kém.... Nghiên cứu về Tin Lành ở các tộc người thiểu số cho thấy con cái những gia đình Tin Lành đi học nhiều hơn, đều hơn, ở các trình độ cao hơn và vận động cho con em đến trường cũng dễ dàng hơn”²⁰.

Điều đáng nói là từ cách tiếp cận văn hóa thế tục, một số nhà nghiên cứu hầu như hoàn toàn bỏ qua hoặc coi nhẹ đặc điểm tôn giáo trong gia đình người Mông. Chẳng hạn, có người phản bác việc người Mông theo Tin Lành đã không tuân thủ công tác kế hoạch hóa gia đình trong việc vận động phụ nữ không được sử dụng phương pháp đặt vòng tránh thai. “Tuy nhiên trong công tác kế hoạch hóa gia đình ở vùng người Hmông đang gặp những khó khăn. Một số người nghe

theo sự vận động của những người truyền đạo đã đi tháo vòng đang là hiện tượng đặt ra cho các cấp chính quyền địa phương cần có những biện pháp để ngăn chặn. Điều này đã ảnh hưởng tới phong trào vận động chị em trong độ tuổi thực hiện các biện pháp kế hoạch hóa gia đình”²¹. Thực ra, những nhận định này xuất phát từ sự ngây thơ, cho rằng các chức sắc Kitô giáo không hợp tác với chính quyền, nhưng thực ra chưa hiểu biết cận kề giáo lý, giáo luật của tôn giáo này.

Vấn đề ở chỗ các chức sắc Công giáo hay Tin Lành cũng như cộng đồng Kitô hữu hiện nay đa phần ủng hộ chủ trương của nhà nước về kế hoạch hóa gia đình. Họ cũng nhận thức rất rõ rằng những gia đình đông con sẽ gặp nhiều khó khăn không chỉ trong đời sống kinh tế mà đặc biệt trong giáo dục con cái. Các chức sắc Công giáo cũng như Tin Lành thông hiểu rằng bùng nổ dân số sẽ để lại nhiều hệ lụy. Nhận thức được điều này, họ đã phải vượt lên chính mình khi vượt qua rào cản quan niệm Kitô giáo nguyên thủy vốn luôn coi con người là sản phẩm cao quý nhất của Chúa Trời mà con người không được ngăn trở.

Nhưng vấn đề ở chỗ người Kitô giáo xuất phát từ giáo lý của mình chủ trương tránh sử dụng các biện pháp nhân tạo vì nếu sử dụng thì bị coi là có lỗi với Chúa. Vì thế, họ khuyến khích sử dụng các biện pháp tự nhiên (tính chu kỳ kinh nguyệt của người phụ nữ, kiêng sinh hoạt vợ chồng vào những thời điểm dễ thụ thai,...). Họ phản đối các biện pháp nhân tạo như đặt vòng, bao cao su, nghiêm cấm nhất là việc nạo phá thai. Như vậy, vấn đề không phải ở chỗ các chức sắc Công giáo và Tin Lành không ủng hộ việc kế hoạch hóa gia đình mà là ở chỗ họ chủ trương có những biện pháp khác trong việc thực hiện kế hoạch hóa gia đình. Nếu chúng ta không hiểu người Kitô hữu, chỉ đơn thuần tuyên truyền hoặc các biện pháp hành chính thì sẽ không có hiệu quả.

4. Tôn giáo và đời sống bản làng người Mông

Mối liên kết bản làng của người Mông cũng khá chặt chẽ so với nhiều tộc người khác. Điều đó thể hiện ở tập tính người Mông thường cư trú khá biệt lập, ít pha trộn, xen kẽ với các tộc người khác trong cùng một bản làng. Bản làng của người Mông cũng không lớn. Trước đây thường chỉ đôi ba chục hộ, nhưng nay với đà tỷ lệ sinh cao, thêm vào đó xu hướng tách thành các gia đình hạt nhân, số lượng những gia đình chung sống 3-4 thế hệ giảm dần, nên mỗi bản làng giờ đây lên tới

50-70 hộ không phải là ít. Thường một bản làng hội tụ đầy đủ ba yếu tố: Rừng-Nước-Làng. Mỗi bản làng thường có một khu rừng thiêng hay rừng cấm quanh làng bản được bảo vệ bởi hệ thống luật tục nhiều khi được thánh thiêng hóa, tạo sự hài hòa với thiên nhiên, môi trường. Bản làng là một tập hợp dân cư xác định tương đối khép kín. Ranh giới giữa các làng thường do các già làng và những người uy tín trong các làng mặc định với nhau, thường lấy đỉnh núi, đồi cao hay con suối nào đó để làm mốc phân định. Đứng đầu làng là già làng (chư seo hay chư dò) thường do mọi người trong làng bầu lên trong số các trưởng họ trong làng, chủ trì lễ Nào Xông cũng như các lễ chung của làng. Các dòng họ đến sau phải xin phép già làng, trưởng họ và những người có uy tín trong làng và phải ở ngoài rìa làng. Mọi người trong làng cố kết khá chặt chẽ qua những sinh hoạt tôn giáo chung của làng bản. Người Mông vẫn có thành ngữ “chúng ta là một giống người” hay “chúng ta cùng hạt lanh gieo xuống đất”.

Các bản của người Mông nói riêng, đa số các tộc người miền núi nói riêng thường được cư trú ở nơi tiện nguồn nước. Các bản, làng đều tìm mạch nước trên núi, nơi còn rừng cao, bắc máng dẫn nước hoặc tìm mạch nước dưới khe, gần những con suối. Nguồn nước đóng vai trò quan trọng trong cuộc sống và sinh hoạt làng bản người Mông cũng như nhiều bản làng các dân tộc khác giống như giếng làng của người Kinh vậy. Trong thời khắc chuyển sang năm mới, mọi người tới lấy nước đều thực hiện các nghi lễ tôn giáo, cầu chúc cho nguồn nước của làng bản được ổn định, trong sạch nhờ đó người và gia súc trong làng được khỏe mạnh. Người trong bản không được làm các việc gây ô uế nguồn nước như tắm giặt, mổ gia súc. Người nào vi phạm đều bị xử phạt tiền tùy theo mức độ nặng nhẹ. Người trưởng bản sau đó sẽ thay mặt dân làng tới làm lễ xin tạ tội với ma (thần) nguồn nước.

Điều đặc biệt cần lưu ý, mối liên hệ giữa các thành viên trong làng bản người Mông cho thấy vai trò to lớn của sinh hoạt tôn giáo tuy rằng tôn giáo của người Mông, như đã biết, là đa thần giáo. Không có nơi thờ tự riêng cho cả cộng đồng. Vào làng bản người Mông không thấy có những cơ sở thờ tự riêng như chùa làng hay đình làng phổ biến trong các làng Việt truyền thống. Trong thơ ca dân gian Mông vì thế cũng không có những câu như “toét mắt là tại hướng đình, cả làng toét

mất một mình em ru?” nói lên ảnh hưởng của đời sống tôn giáo tới cuộc sống của những người dân làng. Tôn giáo cũng không tạo ra sự biệt lập, cát cứ của bản làng người Mông đại loại như “Trống làng nào làng ấy đánh, thánh làng nào làng ấy thờ” hay “phép vua thua lệ làng” như hình ảnh lũy tre làng ở người Việt truyền thống. Tuy vậy, cũng như trong một làng truyền thống của người Việt, ta cũng thấy không phải yếu tố quần cư, sinh sống cận kề bởi không gian địa lý chung, mà cái chính là nghề nghiệp và tôn giáo tạo nên một thiết chế làng bản của người Mông. Mỗi bản của người Mông thường có vài ba dòng họ khác nhau. Sự gắn kết giữa những người trong bản thể hiện qua “hương ước” được thiêng hóa qua các lễ hội làng như Nào Xông, Gầu Tào,... Tại đây, người ta ban hành quy định những việc chung của làng bản như việc chăn nuôi gia súc, bảo vệ an ninh, phòng chống trộm cướp, bảo vệ mùa màng nương rẫy, xử phạt những chuyện trộm cắp, tệ nạn xã hội trong làng bản, cấy hái mùa màng, quan hệ trai gái,... Tất cả những quy định kiểu lệ làng này được ghi vào văn bản có tính chất như hương ước của làng. Sự chế tài của các hương ước này đối với những người trong bản rất lớn bởi nó tạo ra dư luận làng không chỉ mang tính đạo đức được thiêng hóa bởi các nghi lễ tôn giáo. “Những quy ước của làng Mông (hương ước) dựa trên cơ sở tập quán pháp truyền miệng của tộc người đồng thời còn dựa trên yêu cầu cụ thể của từng làng (...) Hương ước tác động đến mọi thành viên của làng dù anh ta là chức dịch hay dân thường (...) Quy ước của làng (cũng như tập quán pháp) đã tạo ra sự cưỡng chế của cả cộng đồng với mọi người trong làng. Đặc biệt khi thông qua quy ước, trong lễ Nào Xông mọi người đều dân chủ bàn bạc nội dung quy ước, đồng thời tất cả các thành viên trong không khí linh thiêng của buổi lễ cúng thần bản mệnh cộng đồng làng, đều trình trọng dâng bát rượu (pha tiết gà) xin thần thực hiện đúng quy ước. Quy ước đã được thiêng hóa, có sức mạnh của cả thần linh. Do đó, sự cưỡng chế của quy ước càng trở thành một sức mạnh không ai dám không chấp hành. Quy ước trở thành một sợi dây vô hình nhưng bền chặt cố kết mọi thành viên trong cộng đồng làng”²².

Như trên đã nhấn mạnh, tính gia trưởng trong gia đình người Mông truyền thống thể hiện khá rõ với vai trò chủ đạo của người đàn ông

việc cúng tổ tiên, cúng ma của gia đình, dòng họ. “Cụ thể các gia đình người Mông thì mọi tài sản trong gia đình trên danh nghĩa đều do người đàn ông nắm giữ. Người chủ gia đình quản lý của cải, nương rẫy, trâu bò, công cụ lao động, khi cần phải phân chia tài sản cho các con ra ở riêng, thì ông là người đứng ra để phân chia. Đồng thời ông cũng trực tiếp tổ chức khai phá ruộng bậc thang, nương rẫy và đảm nhiệm các công việc nặng nhọc trong sản xuất như chặt cây, đánh đá, tạo bờ cho ruộng; khi làm nhà mới, người chủ gia đình là người đón gỗ, vận chuyển gỗ từ rừng về nhà (...) Người đàn ông chủ gia đình trực tiếp lo toan mọi việc như tổ chức hôn nhân cho con cái, thờ cúng tổ tiên, các ma (...) Nếu trong gia đình xảy ra việc có thành viên vi phạm luật tục, thì người chủ gia đình sẽ đứng ra xin lỗi cộng đồng và lo toan lễ phạt (...) người phụ nữ phải tuân thủ, chăm chỉ làm việc, tuyệt đối phục tùng chồng và gia đình nhà chồng”²³.

Vai trò chủ đạo của người đàn ông trong các sinh hoạt tôn giáo của bản cũng thể hiện rõ qua các lễ hội của làng. Lễ hội Nào Xông của người Mông có ý nghĩa tương tự như lễ hội làng của người Kinh nhằm gắn kết mọi người trong làng, tuy nhiên, có tính chất tôn giáo sâu đậm hơn. Hàng năm vào ngày Thìn của tháng Giêng, các bản của người Mông đều tổ chức lễ Nào Xông cúng thổ địa của bản, bàn bạc một số công việc chung của bản và bầu người đứng đầu lễ Nào Xông mới. Vị thần bản được người Mông thờ là “thu ti” (thổ địa) mà theo quan niệm của họ là vị thần bảo vệ an toàn cho người và gia súc, quản lý các loài thú rừng không cho phá hoại mùa màng. Nơi thần ngự thường là một hòn đá lớn hay một hốc cây cổ thụ hoặc cũng có thể là một mô đất lớn mà mọi người trong bản mặc định. Khẩn xong, người ta cắt tiết gà, nhỏ 3 cái lông dúng vào tiết rồi bôi vào gốc cây hay hòn đá nơi thần trú ngụ. Thực hiện các nghi lễ này là phận sự của những người đàn ông, cụ thể là ông chủ hội, được luân phiên hàng năm. Những người phụ nữ chỉ có thể tham dự với tính cách là những người tham gia xem hội, trợ giúp đồ tế lễ, hậu cần để cho việc thực hiện các nghi lễ được chu toàn.

Đời sống tôn giáo người Mông khá phức tạp, có những nghịch lý gây tranh cãi trong giới nghiên cứu. Một mặt, ta có cảm giác như sinh hoạt tôn giáo của người Mông khá đơn sơ. Là những người theo vạn vật hữu linh, đa thần giáo, trong tâm trí người Mông không có vị thần

nào chủ lưu, hoàn toàn chi phối các vị thần còn lại. Không có cơ sở thờ tự riêng, cũng như không có cơ sở thờ tự cho cả cộng đồng bản. Một số nhà nghiên cứu cũng tỏ ra hoài nghi khi thấy nội dung cầu cúng của người Mông cũng giống như người Kinh (cầu tài, cầu lộc...), nghĩa là chủ yếu là những vấn đề ở thế giới trần thế. Đương nhiên, không phải tất cả các thần linh của người Mông đều “cá mè một lứa”, nhưng quả thực thật khó đoán vị thần nào giữ vai trò hoàn toàn nổi trội trong sinh hoạt tôn giáo của người Mông. “Ở người Mông, việc thờ cúng tổ tiên hay thần bản mệnh cộng đồng “giao” là hình thức tôn giáo cơ bản. Nhưng sự thờ cúng này ít chịu ảnh hưởng của Tam giáo, không có những quy định phức tạp, chặt chẽ (...) Tổ tiên và thổ thần có chi phối đến tinh thần của người Mông. Tổ tiên gần như bị hòa đồng với các ma nhà, nhiều khi vai trò của tổ tiên không được đề cao bằng “xử ca” hoặc ma cửa (xia mềnh). Còn thổ thần lại có vai trò khá mờ nhạt. Người Mông chỉ nhớ đến thần khi phải cầu xin che chở hoặc cúng thần ngày đầu năm. Khác với người Việt, người Tày, các thần bản mệnh cộng đồng làng của người Mông chưa thực sự đóng vai trò lớn trong đời sống tâm linh”²⁴.

Mặt khác, người Mông rất sùng tôn giáo và không thể hoài nghi rằng họ còn mang nặng tâm thức tôn giáo nguyên thủy. Tôn giáo chi phối mọi lĩnh vực trong đời sống tinh thần của họ. Khác với người Việt, người Mông dành nhiều thời gian cho các sinh hoạt tôn giáo. “Đồng bào quan niệm thần của “giao” chi phối cuộc sống của cộng đồng “giao”. Người trong “giao” khỏe mạnh, được mùa gia súc đông đúc là nhờ thần phù hộ. Ngược lại, gia súc bị dịch bệnh, người bị tai nạn là do có người hành động vô lễ với thần như: chặt cây trong rừng cấm, phá phách nơi thần ở.... Hàng năm vào ngày Thìn tháng Hai (hoặc ngày 2 tháng Hai) đại diện các gia đình trong “giao” đến khu rừng cấm, nơi thờ thần và “nào xông”, lễ vật cúng là gà hoặc lợn. Người đứng đầu “giao” [trong lễ “nào xông”, tức là người chủ hội (lùng thầu), được bầu mỗi năm một lần - NQH] trình trọng cầu khẩn thần linh phù hộ. Nội dung bài cúng vừa tỏ lòng tôn kính thần nhưng vẫn thân mật và bình đẳng với thần: “Ta đem hai gà, vàng hương cho thần linh (...) Thần phải phù hộ cho ta người lớn, người bé không ốm đau...”²⁵.

Nếu như “nào xông” là lễ hội chung của làng bản thì lễ hội “gầu tào” là lễ hội cầu tự hoặc làm ăn khó khăn, muốn được thần linh phù trợ, được tổ chức cho những gia đình, những đôi vợ chồng hiếm muộn, nhưng cũng là lễ hội chung của cả làng. Cả làng mở lễ hội cầu chúc cho đôi vợ chồng đó toại nguyện. Ngày 30 tết, sau khi cúng tổ tiên ở nhà, gia chủ đặt mâm cúng ở gốc cây nêu, cầu khẩn thần linh phù trợ cho có con trai, làm ăn khá giả. Ngày 1 tết mở hội, thầy cúng đọc bài cúng khai hội, chúc cho gia chủ và dân làng yên bình. Hết thời gian mở hội, thầy cúng và những chức sắc trong làng làm lễ hạ cây nêu.

Như vậy, cái mà ta có cảm giác như “sự nhạt đạo” của người Mông chỉ là hình thức bề ngoài. Những kết quả phỏng vấn trực tiếp đồng bào nhiều khi cũng dễ cho ta cái sự cảm quan bị “đánh lừa” đó bởi cái niềm tin tôn giáo của người Mông rất đơn sơ, không nặng về giáo lý. Trên thực tế, người Mông còn mang nặng tâm thức tôn giáo nguyên thủy. Tôn giáo của người Mông cũng có nét chung với tôn giáo nhiều dân tộc Đông Á không phải là những tôn giáo thể chế. Ranh giới giữa cái thiêng và cái phàm, giữa thần (ma) và người, giữa thế giới siêu nhiên bên kia và thế giới trần thế này hoàn toàn mang tính tương đối.

Theo một số tác giả, bản làng (giao) của người Mông có bốn đặc điểm cơ bản sau:

Một là tính khép kín, biệt lập bởi không gian địa lý, nằm ở những vùng núi cao, giao thông đi lại khó khăn, tạo ra tính biệt lập của làng bản với các khu vực còn lại. Người Mông thường không muốn sống chung với các tộc người khác trong cùng một bản. Chẳng hạn, ở Lào Cai trong tổng số 523 làng bản có người Mông cư trú thì có tới 457 làng chỉ có người Mông. Ở 66 làng khác, người Mông sống xen kẽ với các tộc người khác, nhưng họ vẫn tách ra ở các chòm xóm riêng và họ vẫn quan niệm đó là bản làng của họ (giao Mông). Các chòm xóm đó dù chỉ là vài ba nóc nhà với vài chục khẩu nhưng vẫn có người đứng đầu riêng, có ranh giới riêng và cơ chế tự quản riêng, con cái người Mông ít khi lấy người ở các tộc người khác. Mối liên hệ giữa các hộ người Mông với những hộ người dân tộc khác trong những bản làng này rất hạn chế²⁶.

Hai là quản lý làng bản bằng cơ chế kết hợp giữa mệnh lệnh hành chính của chính quyền với các tập quán pháp, luật tục riêng, hương

ước của làng. Chức seo (trưởng làng, bản) do dân bầu, nhưng phải được thống lý chứng nhận, thường là một trưởng họ trong làng có uy tín được mọi người suy tôn. Trưởng làng muốn quyết định những điều hệ trọng của làng phải tham khảo ý kiến của các già làng. Tính tự trị của làng bản cao. Cũng có tình trạng “phép vua thua lệ làng”. Các làng bản vận hành theo cơ chế lệ tục của làng bản hơn là luật tục của nhà nước.

Ba là thể hiện quan hệ huyết thống, quan hệ dòng họ nổi trội nhiều khi chi phối quan hệ láng giềng làng bản. Mỗi dòng họ cư trú theo một chòm xóm riêng. Hệ thống tôn giáo, quy ước dòng họ, lễ thức cộng đồng dòng họ, gia đình nổi trội hơn lễ thức của cộng đồng làng. Quan hệ dòng họ cố kết chặt chẽ hơn quan hệ làng bản. Câu cửa miệng của người Kinh “bán anh em xa mua láng giềng gần” hoàn toàn không thích hợp với người Mông.

Bốn là văn hóa làng thiếu tính ổn định bởi gắn liền với tập tính du canh du cư. Nhà cửa người Mông thường không kiên cố cũng là do đặc tính du canh du cư của họ. Bình quân một “giao” người Mông chỉ tồn tại 25-30 năm là xảy ra sự chuyển cư của một bộ phận dân làng hoặc cả làng. Hầu hết gia đình người Mông không có vườn. Kinh tế vườn không phải là đặc tính của người Mông. Ngay nơi sinh hoạt tôn giáo, nơi thờ thần bản mệnh của cộng đồng làng cũng đơn giản. Nơi thờ thần bản mệnh của người Tày, Việt là đình làng. Còn nơi thờ thần “thổ địa” của người Mông chỉ là tảng đá to, hốc cây trong khu rừng cấm²⁷.

Như vậy, bản làng (giao) của người Mông có một số điểm tương đồng so với làng truyền thống của người Kinh vùng Đồng bằng Bắc Bộ ở chỗ nó tồn tại khá biệt lập, gần như một pháo đài hay thành lũy vậy, cát cứ, mang tính phòng thủ vững chắc đối với các nạn trộm cướp hoặc đe dọa từ bên ngoài. Mỗi làng bản của người Mông cũng như làng của người Kinh đều được tổ chức, sắp xếp theo thứ bậc, có các vị chức sắc, đứng đầu là vị thủ lĩnh, có tính tự quản cao. Thêm nữa, các người làng được gắn kết không hẳn bởi tính cộng cư, mà quan trọng hơn bởi sự cùng chung một nghề nghiệp và sinh hoạt tôn giáo cộng đồng. Các lệ làng được thiêng hóa bởi các lực lượng siêu nhiên, có tính ràng buộc chặt chẽ bắt buộc tất cả các người làng có nghĩa vụ phải tuân thủ. Mỗi làng bản đều được hợp thành từ một vài dòng họ và

sự cố kết dòng họ chặt chẽ hơn sự cố kết làng bản. Cộng đồng dòng họ chi phối cộng đồng làng bản. Mỗi làng bản đều có không gian công cộng chung, là nơi sinh hoạt chung của những người trong làng. Giữa những người làng có mối quan hệ thân tình, “tối lửa tắt đèn có nhau”, đồng cam cộng khổ, sẵn sàng có sự tương trợ lẫn nhau, tương thân tương ái trong cuộc sống hàng ngày, đặc biệt trong các sự kiện lớn mà một vài người, vài hộ đơn lẻ không thể đảm nhận được. Tuy vậy, do đặc thù của sự cố kết dòng họ nên trong một làng bản không loại trừ có chuyện mâu thuẫn giữa các dòng họ.

Bên cạnh đó, bản làng người Mông cũng có điểm khác biệt so với làng truyền thống của người Kinh vùng Đồng bằng Bắc Bộ ở chỗ thiếu tính bền vững do đặc tính du canh, du cư của người Mông. Bản làng người Mông chỉ khép kín so với đồng bào các tộc người khác, luôn cởi mở đối với tộc người Mông, trong khi làng của người Kinh có sự phân biệt giữa dân chính cư và dân ngụ cư. Với bản làng người Mông cùng chung một vị thần bản địa mà người ta thể hiện sự tôn thờ qua lễ hội “nào xồng”, trong khi người Kinh cùng làng thờ chung một vị thành hoàng thường là người có công sáng lập làng hay ông tổ nghề đối với các làng nghề hoặc một vị thần mà người làng cùng tôn kính mà người ta thể hiện qua lễ hội làng.

Cũng cần lưu ý, khác với nhiều tộc người, người Mông thuộc dạng chăm chỉ trong lao động sản xuất và mưu sinh. Họ dành thời gian vào những trò vui chơi giải trí, tết nhất ít hơn nhiều so với nhiều tộc người khác trong khi người Kinh còn có câu “Tháng Giêng là tháng ăn chơi. Tháng Hai cờ bạc, tháng Ba rượu chè”. Không ít các tộc người khác cũng dành nhiều thời gian cho các hội hè đình đám. Trong khi đó, ở người Mông, Linh mục Savina từng có nhận xét: “Những hội hè năm mới ở vùng Mèo đơn giản hơn nhiều so với ở vùng các lán giêng của họ, người Trung Quốc, người Thái hoặc người Kinh. Người ta không thấy ở vùng họ có pháo, trống, tuồng và những trò mê tín ảm ỉ. Những hội hè đó cũng kéo dài ít hơn. Các dân tộc khác chỉ làm ruộng lúa, và những công việc ở ruộng lúa không thôi thúc cấp bách, những người Mèo thì có những nương ngô của mình, những tẻ pà cư, cần phải khai khẩn. Vì vậy, ngay trong khi ăn *Mbòla chá*, các cụ già ngồi bên bếp lửa vẫn tra cán xẻng, cán cuốc, mài sắc rìu và dao rựa để dùng vào

những công việc sắp tới. Chẳng bao lâu thanh niên ngừng chơi nô rồn trên núi, cắt những quả còn đi để dành tới năm sau, khoác lại những bộ quần áo rách mướp cũ hàng ngày, đeo gùi lên lưng và buồn rầu đi ra nương, mắt hút ở xa kia trong những đám sương mù lạnh lẽo bao phủ khắp các rẻo cao”²⁸.

Để phát triển vùng Tây Bắc một cách bền vững, theo Trần Hữu Sơn, trước hết cần thay đổi nhận thức về văn hóa. *“Trước hết cần nhận thức đúng đắn và đầy đủ về vị trí, vai trò của văn hóa trong đời sống con người, trong sự phát triển xã hội (...) Không thể có sự tăng trưởng, phát triển bền vững đối với một quốc gia, một dân tộc nếu không dựa trên nền tảng văn hóa phong phú, có bản sắc riêng. Đảng ta coi văn hóa “là nền tảng tinh thần của xã hội, vừa là mục tiêu, vừa là động lực thúc đẩy sự phát triển kinh tế-xã hội” [Báo cáo chính trị tại Đại hội VIII - TG]. Tiếc rằng trong thực tế còn những biểu hiện như chỉ tập trung lo làm ăn kinh tế, không chú ý đầu tư cho văn hóa, giáo dục, nâng cao dân trí (...). Trong nhiều dự án đầu tư xây dựng, phát triển đã bỏ qua khía cạnh văn hóa, phá vỡ cảnh quan môi trường, xâm hại đến những giá trị văn hóa cổ truyền (...) nhiều gia đình, nhiều địa phương kinh tế có tăng trưởng, đời sống vật chất được cải thiện nhưng đời sống tinh thần lại nghèo nàn, đạo đức, lối sống, gia phong bị suy đồi (...). Những tệ nạn xã hội từ đó nảy sinh và phát triển (...). Phải chăng ở vùng dân tộc và miền núi vấn đề cơ bản và trước hết là chăm lo phát triển văn hóa, đào tạo cán bộ, tạo môi trường thuận lợi để tiếp nhận và sử dụng các nguồn đầu tư trên cơ sở phát huy hết các nguồn lực vốn có của mình (...). Kế thừa và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc trong xây dựng bản làng thực chất là giải quyết mối quan hệ giữa văn hóa và phát triển ở vùng đồng bào dân tộc và miền núi. Vì vậy, nó phải được đặt trong chương trình tổng thể phát triển kinh tế-xã hội chung của cả nước và đối với vùng dân tộc miền núi nói riêng²⁹.*

Các lĩnh vực kinh tế-xã hội và văn hóa, tôn giáo có mối liên hệ chặt chẽ với nhau. Nhưng thực tế cho thấy không thể giải quyết các vấn đề văn hóa, tôn giáo, đạo đức nếu chỉ chú trọng phát triển kinh tế. Đơn cử, như trên đã đề cập, trong gia đình người Mông truyền thống khá phổ biến nạn bạo lực gia đình. Trước hết, cần khẳng định, bạo hành gia đình là hiện tượng còn khá phổ biến ở Việt Nam và nhiều nước đang phát

triển khác. Tình trạng nam giới cũng vì những bức xúc trong gia đình uống thuốc trừ sâu, ôm mìn tự tử, nhất là phụ nữ Mông do bị bức xúc, bế tắc trong cuộc sống gia đình (bị chồng đánh đập, gia đình nhà chồng phân biệt đối xử, ép buộc quan hệ vợ chồng một cách thái quá, ly hôn, loạn luân,...) đã ăn lá ngón tự tử hầu như năm nào cũng diễn ra trong vùng người Mông và các tộc người khác. Trong khi đó, nạn bạo hành gia đình trong cộng đồng người Mông theo Kitô giáo giảm rõ rệt cho thấy xóa tệt nạn này không phải là vấn đề kinh tế-xã hội. Vậy, vấn đề là có thể hạn chế được tệt nạn này trong cộng đồng người Mông truyền thống hay không? Câu trả lời là có. Xã hội của người Mông truyền thống hoàn toàn có thể hạn chế được tệt nạn này nếu như các cấp chính quyền có sự hợp tác với nhóm người có uy tín. Đây là minh chứng cho thấy chỉ có thể giải quyết tận gốc vấn đề văn hóa-xã hội bằng các liệu pháp văn hóa-xã hội và tâm lý tộc người. Các biện pháp khác, kể cả kinh tế-xã hội chỉ mang tính hỗ trợ. Tệt nạn này sẽ không được khắc phục nếu chỉ đơn thuần sử dụng các biện pháp hành chính. Dĩ nhiên, không nên quy kết sự gia tăng của nạn bạo hành gia đình nói riêng, những tệt nạn xã hội khác của người Mông nói chung, đều do sự suy yếu của tôn giáo truyền thống cộng đồng này, mà có thể do nhiều nguyên nhân chủ yếu mang tính thể tục: đời sống kinh tế khó khăn, tác động của truyền thông³⁰, dân trí thấp, kinh tế thị trường,... Nhưng rõ ràng, nếu có sự cộng tác một cách tích cực của đội ngũ trường họ, bà cô, rồi cả Chí Nénh, của già làng trưởng bản, những người có uy tín trong cộng đồng thì các công tác chống nạn bạo hành gia đình nói riêng, nhiều công tác, chính sách đối với vùng người Mông sẽ hiệu quả rất nhiều. Và điều này đòi hỏi trước hết từ phía các cấp chính quyền cần có những biện pháp khuyến khích, vận động những người này cộng tác. Rõ ràng, “trong khi thực hiện chương trình dân số và kế hoạch hóa gia đình ở vùng dân tộc nói chung và người Hmông nói riêng, chúng ta ít chú trọng đến yếu tố tâm lý dân tộc, phong tục, tập quán, văn hóa tộc người, còn coi nhẹ yếu tố truyền thống mà đối với dân tộc thiểu số nhiều khi nó là cái nút của mọi vấn đề. Đối tượng đang thực hiện chương trình dân số-kế hoạch hóa gia đình hiện nay chủ yếu là phụ nữ. Trong khi đó vị thế của phụ nữ Hmông lại rất thấp trong gia đình và dòng họ. Mọi quyết định đều từ phía đàn ông. Vì vậy lẽ ra phải vận động nam giới nhận thức được vấn đề thì lại chưa chú ý đúng mức. Vai trò của người

già, tộc trưởng tuy rất quan trọng nhưng chưa tích cực tham gia”³¹. Việc không tính tới đặc điểm tôn giáo của người Mông là một trong những căn nguyên chính khiến “các chính sách của Đảng và Nhà nước và nhất là Luật Hôn nhân và Gia đình còn chưa tiếp cận được nhiều tới đồng bào dân tộc. Đó cũng là một cơ sở để xem xét bổ sung các biện pháp có hiệu quả hơn trong việc tuyên truyền vận động đồng bào dân tộc nhằm tạo sự hiểu biết và tiến tới thay đổi hành vi chấp hành các quy chế và chính sách hiện hành”³².

5. Kết luận

Những phân tích trên cho thấy sinh hoạt tôn giáo chi phối đáng kể nhiều lĩnh vực trong đời sống gia đình và làng bản người Mông. Việc không đánh giá đúng mức đặc điểm tôn giáo của người Mông là một trong những căn nguyên chính khiến nhiều công tác, chính sách của các cấp chính quyền vùng tộc người này trong nhiều thập niên quá kém hiệu quả. Như trong một công trình khác, chúng tôi đã nhấn mạnh chính sự suy yếu, khủng hoảng của tôn giáo truyền thống của người Mông vô tình tạo ra khoảng trống tinh thần để Tin Lành và các tôn giáo mới bắt rễ vào cộng đồng này mà “hiện tượng tôn giáo mới” Dương Văn Minh là một trong những ví dụ điển hình. Nhiều hệ lụy văn hóa-xã hội cũng như an ninh chính trị khiến “đầu đầu” nhà chức trách cũng như làm “tổn mục” giới nghiên cứu thời gian qua xuất phát chủ yếu từ sự rối loạn, suy giảm “thể trạng sức khỏe” tôn giáo truyền thống của cộng đồng này. Cách tiếp cận văn hóa-tôn giáo tính đến đặc thù của đời sống tôn giáo, tâm lý tộc người cần được coi trọng hơn là chìa khóa giải quyết các vấn đề của cộng đồng người Mông./.

CHÚ THÍCH:

- 1 Trong khi nhiều nhà nghiên cứu khẳng định tính huyết thống là tác nhân cơ bản nhất gắn kết các thành viên trong gia đình người Việt, thì L. Cadière lại cho rằng chính tôn giáo, cụ thể là thờ cúng tổ tiên, là tác nhân cơ bản nhất tạo nên gia đình người Việt và đây chính là điểm căn bản phân biệt sự khác nhau giữa gia đình người Việt với gia đình nhiều dân tộc khác. Ông ví “Gia đình như một đền thờ lớn. Các thành viên còn sống đứng ở trụ lang, ở cổng vào. Lần lượt kẻ trước người sau, họ vượt cái ngưỡng khủng khiếp, đi qua cửa sự chết vào phần kia của đền thờ, vào trong cung thánh. Những người này cũng như kẻ kia đều luôn trú ngụ dưới cùng một mái nhà. Các mối dây đã liên kết họ trong cuộc sống không bị cái chết tháo cời; trái lại, liên kết họ trong cuộc sống không bị cái chết tháo cời; trái lại, nhờ được tôn giáo thánh hiến, các mối dây này trở thành vững mạnh

- hơn và trường cửu như việc thờ cúng Tổ tiên”. Leopold Cadière, *Về văn hóa và tín ngưỡng truyền thống người Việt*, người dịch Đỗ Trinh Huệ, Nxb. Văn hóa thông tin, Hà Nội, 1997: 40. Quan điểm của L. Cadière có cơ sở. Bên cạnh những châm ngôn nhấn mạnh tính huyết thống “một giọt máu đào hơn ao nước lã” hay “khác máu tanh lòng”, thì cũng có câu “bán anh em xa mua láng giềng gần” ở một ngữ cảnh khác, đối lập với hai châm ngôn trên. Trong xã hội Việt Nam truyền thống, có chuyện bỏ mẹ từ bỏ con đẻ vì bất hiếu, hay coi con nuôi như con đẻ nếu có đủ tư chất như con đẻ.
- 2 Cách xem duyên số, thông thường gia đình mổ đôi gà trống, mái tơ, lấy xương đùi gà có hai lỗ chéo đều nhau là hợp duyên, hợp số lấy nhau được. Việc duyên số tùy thuộc kinh nghiệm của những người cao niên. Nếu hợp duyên số, bố mẹ cho phép con trai đi kéo dâu. Nếu duyên số có bất cập nhưng không đến nỗi tổn hại đến gia phong, luật tục của cả họ và sinh mạng thì tìm cách giải trừ. Xem: Mã A Lệnh, Từ Ngọc Vụ (2014), *Tiếp cận văn hóa Hmông*, Nxb. Văn hóa dân tộc, Hà Nội: 379.
 - 3 Mã A Lệnh, Từ Ngọc Vụ (2014), *Tiếp cận văn hóa Hmông*, Sđd: 381-382.
 - 4 Thơ ca đối với người Mông có vị trí gần giống như sử thi đối với một số tộc người ở Tây Nguyên, diễn tả cuộc sống tộc người này.
 “Trai mồ côi lấy được gái mồ côi
 Gái mồ côi lấy được trai mồ côi
 Trai mồ côi sẽ bừa xong ruộng này nương khác
 Gái mồ côi sẽ quán xuyên gia đình, đông vui nhộn nhịp”.
Dân ca Hmông - Tiếng hát mồ côi. Doãn Thanh sưu tầm, dịch. Hoàng Thao tuyển, chỉnh lý. Chế Lan Viên giới thiệu. Nxb. Văn học, Hà Nội, 1984: 311-312.
 - 5 Xem: Mã A Lệnh, Từ Ngọc Vụ (2014), *Tiếp cận văn hóa Hmông*, Sđd: 149
 “Gái có chồng như cây có tay
 Như ta đây, thân cô đơn mắt chồng (...)
 Ta đây, nhà chồng coi như cái gậy xua gà”.
 - 6 *Dân ca Hmông. Tiếng hát làm dâu*. Doãn Thanh sưu tầm, dịch. Sđd: 223.
 - 7 Nhà học giả Pháp khả kính phản bác ý kiến cho rằng người phụ nữ Việt Nam không có vai trò gì trong thờ cúng tổ tiên. Ông viện dẫn câu ngạn ngữ Hán Việt “không trai dùng gái” ý nói trong những gia đình mà không có con trai, thì việc tế tự có thể do con gái đảm nhiệm. Người vợ vẫn phải đảm nhận việc cúng lễ Tổ tiên bên nhà chồng sau khi chồng chết, trừ phi lấy chồng khác. “Trước hết, người vợ là một trợ tá: chính bà sửa soạn các đồ cúng (...) trong các gia đình đông con, đây là một công việc rất to lớn, nặng nhọc rất tẻ nhị (...) Đây không phải là một trợ tá ít quan trọng (...) nếu người vợ dơ bẩn, vì mắc bệnh hủi chẳng hạn, bà sẽ làm ô uế thức ăn dâng cúng. Thành thử chính bà vợ cộng tác vào việc hiến sinh lẫn cúng tế, và sự cộng tác này có ảnh hưởng trên chính hiến lễ (...) Các bà vợ đứng sau con cả, trưởng tử, nhưng cùng hàng với các thành viên nam của gia đình, và do đó cũng đóng góp một vai trò như họ trong cuộc tế, vai trò đồng-tham gia, và đến một mức độ nào đó, là đồng-tế lễ”. Leopold Cadière, *Về văn hóa và tín ngưỡng truyền thống người Việt*, Sđd: 81.
 - 8 Nguyễn Ngọc Tấn (chủ biên, 2004), *Hôn nhân gia đình các dân tộc Hmông, Dao ở hai tỉnh Lai Châu và Cao Bằng*, Nxb. Văn hóa Dân tộc, Hà Nội: 131-132.
 - 9 Người Dao cho rằng việc sinh toàn con gái không phải là điều gì đó bất thường. Nếu sinh được con trai thì gia đình có chỗ dựa, có người nối dõi, nhưng nếu sinh toàn con gái thì bố mẹ có thể có được những món tiền lớn khi gả bán con gái làm

- dâu. Trường hợp cần thiết, có thể nhận con rể ở đời và thay thế cho con trai nuôi dưỡng cha mẹ già. Do vậy, hầu như không có sự khác biệt lớn trong việc sinh con gái hay trai. Xem: Nguyễn Ngọc Tấn (chủ biên, 2004), *Hôn nhân gia đình các dân tộc Hmông, Dao ở hai tỉnh Lai Châu và Cao Bằng*, Sdd: 85-88, 125.
- 10 Nguyễn Ngọc Tấn (chủ biên, 2004), *Hôn nhân gia đình các dân tộc Hmông, Dao ở hai tỉnh Lai Châu và Cao Bằng*, Sdd: 85
 - 11 Tục ngữ người Mông: “Trai mười sáu tuổi ước có đàn bà, gái ba mươi tuổi ước có con trai đỡ đàn” dường như khuyến khích việc xây dựng gia đình sớm của thanh niên Mông. “Con gái chỉ giúp nhà một thời, con trai giúp cả đời” hay “Đàn bà làm chủ gia đình thì nghèo, gà mái gáy thì gờ”, ám chỉ việc người đàn ông theo lẽ tự nhiên phải là người làm chủ gia đình. Xem: Nguyễn Ngọc Tấn (chủ biên, 2004), *Hôn nhân gia đình các dân tộc Hmông, Dao ở hai tỉnh Lai Châu và Cao Bằng*, Sdd: 47. Tuy nhiên, Mã A Lềnh ở Lào Cai nói rằng ông chưa bao giờ nghe thấy câu thành ngữ này của người Mông. Ông cũng khẳng định nhìn chung người Mông có tâm lý thích sinh con trai, nhưng ông chưa bao giờ chứng kiến cảnh vì chuyện vợ sinh con một bẻ toàn gái mà vợ chồng cãi cộ nhau tới mức phải bỏ nhau. Do vậy, có thể nhận định rằng một số ý kiến của nhóm tác giả Nguyễn Ngọc Tấn có thể chỉ đúng với nhóm người Mông ở Cao Bằng và Lai Châu, chưa hẳn đã đúng với các nhóm Mông khác.
 - 12 Nguyễn Ngọc Tấn (chủ biên, 2004), *Hôn nhân gia đình các dân tộc Hmông, Dao ở hai tỉnh Lai Châu và Cao Bằng*, Sdd: 48.
 - 13 Lý do tại sao không đăng ký kết hôn trước hết là ở nạn tảo hôn. Tiếp đó, thủ tục đăng ký kết hôn theo ý kiến của đồng bào là khá rườm rà. Số đồng đồng bào mù chữ. Việc khai báo và làm thủ tục kết hôn với họ là việc khá khó khăn. Nhưng có lẽ nguyên nhân căn bản nhất dẫn tới tình trạng trên là nhận thức của số đông đồng bào quan niệm rằng việc đăng ký kết hôn là “không cần thiết” bởi lẽ khi ly hôn thì họ cũng giải quyết theo luật tục của tộc người hơn là pháp luật chung của nhà nước. Ngay cả thời điểm đăng ký kết hôn, không ít cặp đôi đăng ký kết hôn sau khi đã làm lễ cưới, thậm chí chỉ tiến hành thủ tục này để họ có thể làm giấy khai sinh cho con cái.
 - 14 Viện Dân tộc học (1998), *Dân số - Kế hoạch hóa gia đình người Hmông ở Hòa Bình*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội: 54-55.
 - 15 Viện Dân tộc học (1998), *Dân số-kế hoạch hóa gia đình người Hmông ở Hòa Bình*, Sdd: 57-59. Theo số liệu điều tra của Viện Dân tộc học tháng 10/1993 ở xã Pà Cò (Hòa Bình) cho biết 71% số người Mông được hỏi trả lời muốn đẻ 3-4 con, chỉ có khoảng 25% số người muốn đẻ 2 con. Đặc biệt là tâm lý thích con trai khá rõ. Trong số những người được hỏi thì 90% nam giới và 78% nữ giới trả lời thích con trai đầu lòng. Viện Dân tộc học (1998), *Dân số - Kế hoạch hóa gia đình người Hmông ở Hòa Bình*, Sdd: 55.
 - 16 Viện Dân tộc học (1998), *Dân số - Kế hoạch hóa gia đình người Hmông ở Hòa Bình*, Sdd: 93.
 - 17 Xem: Phóng sự Chương trình TV Ngày mới của kênh QPVN ngày 14/9/2016.
 - 18 Điều đó thể hiện trong thơ ca dân tộc Mông: “Rằng: “Phận làm dâu như con ngựa trong tàu Hý vang, giậm móng, nhìn, cào cọc” (...) Là súc vật trong chuồng nhà người, là dâu nhà người”
Dân ca Hmông, Tiếng hát làm dâu Tây Bắc, Doãn Thanh sưu tầm, dịch. Sdd: 276.
 - 19 Theo báo cáo của Bộ Công an, từ 1995-2000, ở Việt Nam đã có 106 vụ án bạo lực gia đình dẫn đến chết người bị đem ra xét xử. Riêng năm 2001, trong số

- 1.100 vụ giết người trên phạm vi toàn quốc, có tới 16% số vụ do người thân trong gia đình giết hại lẫn nhau. Tình trạng này càng phổ biến ở các vùng nông thôn và miền núi. Theo số liệu của Tòa án huyện Mộc Châu (Sơn La), thời gian 2000-2005, Tòa án huyện đã giải quyết 75 vụ ly hôn do bạo hành gia đình, chiếm 8,48% số vụ ly hôn trong huyện. Tại Lào Cai, riêng năm 2005, số nạn nhân của bạo lực gia đình đến điều trị tại Trung tâm Y tế huyện Bảo Thắng là 98 trường hợp, trong số đó 69 trường hợp thuộc các tộc người thiểu số. Trong 5 năm (2001-2005), Tòa án tỉnh Lào Cai đã xét xử 225 vụ án hôn nhân và gia đình có liên quan tới bạo hành gia đình. Xem: Nguyễn Thế Huệ, *Bạo lực trong gia đình người Mông tại vùng núi phía Bắc Việt Nam*, Sdd: 33-38.
- 20 Nguyễn Văn Minh (2013), *Tôn giáo, tín ngưỡng các dân tộc ở Việt Nam*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội: 279-280.
 - 21 Nguyễn Ngọc Tấn (chủ biên, 2004), *Hôn nhân gia đình các dân tộc Hmông, Dao ở hai tỉnh Lai Châu và Cao Bằng*, Sdd: 145.
 - 22 Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh, Phân viện Hà Nội (2002), *Văn hóa bản làng truyền thống các dân tộc Thái, Mông vùng Tây Bắc Việt Nam*, Nxb. Văn hóa dân tộc, Hà Nội: 132-133.
 - 23 Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh, Phân viện Hà Nội (2002), *Văn hóa bản làng truyền thống các dân tộc Thái, Mông vùng Tây Bắc Việt Nam*, Sdd: 83-85.
 - 24 Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh, Phân viện Hà Nội (2002), *Văn hóa bản làng truyền thống các dân tộc Thái, Mông vùng Tây Bắc Việt Nam*, Sdd: 105-106.
 - 25 Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh, Phân viện Hà Nội (2002), *Văn hóa bản làng truyền thống các dân tộc Thái, Mông vùng Tây Bắc Việt Nam*, Sdd: 104-105.
 - 26 Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh, Phân viện Hà Nội (2002), *Văn hóa bản làng truyền thống các dân tộc Thái, Mông vùng Tây Bắc Việt Nam*, Sdd: 94.
 - 27 Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh, Phân viện Hà Nội (2002), *Văn hóa bản làng truyền thống các dân tộc Thái, Mông vùng Tây Bắc Việt Nam*, Sdd: 135-139.
 - 28 F. M. Savina (1924), *Lịch sử người Mèo*, MEP, Hong Kong. Trích dịch: Phòng Tư liệu Viện Dân tộc học, Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam, Hà Nội, 1971: 137-138.
 - 29 Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh, Phân viện Hà Nội (2002), *Văn hóa bản làng truyền thống các dân tộc Thái, Mông vùng Tây Bắc Việt Nam*, Sdd: 161-165.
 - 30 Việc người Mông cải giáo theo Vàng Chử từ cuối những năm 1980 cho tới những năm 1990 chủ yếu do truyền thống, xuất phát từ Đài Chân lý Á châu ở Manila (Philippine), về sau mới cho những nhóm người Mông liên hệ với các hệ phái Tin Lành.
 - 31 Viện Dân tộc học (1998), *Dân số - Kế hoạch hóa gia đình người Hmông ở Hòa Bình*, Sdd: 87.
 - 32 Nguyễn Ngọc Tấn (chủ biên, 2004), *Hôn nhân gia đình các dân tộc Hmông, Dao ở hai tỉnh Lai Châu và Cao Bằng*, Sdd: 101.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Cadière L. (1997), *Về văn hóa và tín ngưỡng truyền thống người Việt*, Đỗ Trinh Huệ dịch, Nxb. Văn hóa thông tin, Hà Nội.
2. Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh, Phân viện Hà Nội (2002), *Văn hóa bản làng truyền thống các dân tộc Thái, Mông vùng Tây Bắc Việt Nam*, Nxb. Văn hóa dân tộc, Hà Nội.
3. Nguyễn Thế Huệ, *Bạo lực trong gia đình người Mông tại vùng núi phía Bắc Việt Nam*

4. Mã A Lệnh, Từ Ngọc Vụ (2014), *Tiếp cận văn hóa Hmông*, Nxb. Văn hóa dân tộc, Hà Nội.
5. Nguyễn Văn Minh (2013), *Tôn giáo, tín ngưỡng các dân tộc ở Việt Nam*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
6. Phóng sự Chương trình TV Ngày mới của kênh QPVN ngày 14/9/2016.
7. Savina F. M. (1924), *Lịch sử người Mèo*, MEP. Hong Kong. Trích dịch: Phòng Tư liệu Viện Dân tộc học, Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam, Hà Nội, 1971.
8. Nguyễn Ngọc Tấn (chủ biên, 2004), *Hôn nhân gia đình các dân tộc Hmông, Dao ở hai tỉnh Lai Châu và Cao Bằng*, Nxb. Văn hóa Dân tộc, Hà Nội.
9. Doãn Thanh sưu tầm và dịch, Hoàng Thao tuyển và chỉnh lý, Chế Lan Viên giới thiệu (1984), *Dân ca Hmông*, Nxb. Văn học, Hà Nội.
10. Viện Dân tộc học (1998), *Dân số - Kế hoạch hóa gia đình người Hmông ở Hòa Bình*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.

Abstract

RELIGION TOWARD FAMILIAL AND COMMUNAL LIFE OF THE HMONG IN VIETNAM

Since the early of the 20th century, beginning with Max Weber, following by C. Dawson, P. Tillich and S. Huntington who emphasized the cultural - religious approach and established a theory that considered religion as the nucleus of culture - it was different from the approach that considered religion as an element of culture (this approach may lead to the opposition between religion and culture). Religion is a nucleus of culture, as C. Dawson stressed, and it is also true for the ethnic groups who still have primitive religious consciousness when religion dominates the most important activities in daily life as well as the crucial events in the life cycle. The author found some similarities when researching on the spiritual life of the Hmong in Vietnam. This race cannot survive without religion. This article emphasizes the necessity of cultural - religious approach in order to determine the position of religion in the familial and communal life of the Hmong in Vietnam.

Keywords: Culture - religion; family; village; Hmong; Vietnam.